

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 31 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22/03/2016)
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/09/2016)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Số: 955/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Biên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0743-2013-002-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Diệu Trang.

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.659.542.414.674	1.640.257.772.034
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	331.661.106.420	39.221.577.342
111 1. Tiền		146.661.106.420	39.221.577.342
112 2. Các khoản tương đương tiền		185.000.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	325.813.617
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	325.813.617
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.190.689.705.210	1.447.737.987.164
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	738.159.046.383	653.916.358.367
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		367.628.742.400	615.604.004.692
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	115.392.885.260	207.399.842.637
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(31.619.383.213)	(30.310.633.205)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.128.414.380	1.128.414.673
140 IV. Hàng tồn kho	8	133.476.686.828	149.359.878.518
141 1. Hàng tồn kho		136.377.830.079	149.976.629.175
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.901.143.251)	(616.750.657)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.714.916.216	3.612.515.393
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.200.296.413	500.011.861
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.876.361	3.100.760.090
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	511.743.442	11.743.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.118.997.448	170.550.217.077
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.701.421.640	21.143.599.370
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	2.701.421.640	21.143.599.370
220 II. Tài sản cố định		30.398.878.487	28.889.307.653
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.167.795.423	9.079.170.480
222 - Nguyên giá		39.351.615.114	37.982.064.891
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(29.183.819.691)	(28.902.894.411)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	20.231.083.064	19.810.137.173
228 - Nguyên giá		22.885.113.159	21.777.747.289
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.654.030.095)	(1.967.610.116)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	83.706.820.728	86.612.596.500
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(19.120.391.360)	(16.214.615.588)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		219.692.273	2.854.912.968
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		219.692.273	2.854.912.968
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	31.469.129.383	29.221.625.815
251 1. Đầu tư vào công ty con		36.246.256.348	32.246.256.348
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.259.722.346	11.259.722.346
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.036.849.311)	(14.284.352.879)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.623.054.937	1.828.174.771
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.623.054.937	1.828.174.771
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.810.661.412.122	1.810.807.989.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.552.152.106.522	1.639.939.081.325
310 I. Nợ ngắn hạn		1.537.158.976.343	1.624.230.869.883
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	581.978.392.256	525.567.414.305
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.165.999.868	39.796.244.580
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.935.075.490	52.063.452
314 4. Phải trả người lao động		1.797.158.843	1.077.868.000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.292.144.438	3.524.722.778
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		976.206.627	711.105.478
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	39.615.932.218	12.847.464.844
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	862.398.066.603	1.040.653.986.446
330 II. Nợ dài hạn		14.993.130.179	15.708.211.442
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	14.993.130.179	15.708.211.442
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		258.509.305.600	170.868.907.786
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	257.531.745.658	169.809.638.512
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		119.402.680.000	84.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		73.256.390.910	31.276.890.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		20.857.968.309	20.857.968.309
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.014.706.439	33.272.099.293
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.363.983.348	5.763.221.574
421b - LNST chưa phân phối năm nay		30.650.723.091	27.508.877.719
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		977.559.942	1.059.269.274
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	547.035.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		419.100.002	512.233.334
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.810.661.412.122	1.810.807.989.111

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



Tạ Quang Trường



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.469.270.916.251	1.279.835.576.837
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	14.072.699.001	40.841.971.698
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.455.198.217.250	1.238.993.605.139
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.359.312.384.115	1.163.202.681.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.885.833.135	75.790.923.418
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	81.610.671.720	131.447.461.177
22	7. Chi phí tài chính	24	98.237.481.296	101.922.773.031
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		86.488.743.271	87.397.316.130
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.910.183.770	6.479.660.346
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38.503.447.661	65.187.460.172
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.845.392.128	33.648.491.046
31	11. Thu nhập khác	27	7.667.521.993	2.015.927.525
32	12. Chi phí khác	28	5.245.459.084	3.002.540.852
40	13. Lợi nhuận khác		2.422.062.909	(986.613.327)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.267.455.037	32.661.877.719
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.616.731.946	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>30.650.723.091</u>	<u>32.661.877.719</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	34.267.455.037	32.661.877.719
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.489.570.853	5.422.782.227
03	- Các khoản dự phòng	5.427.278.823	29.461.573.076
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.796.222.279	905.195.206
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(25.442.932.817)	(73.512.165.856)
06	- Chi phí lãi vay	86.488.743.271	87.397.316.130
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	108.026.337.446	82.336.578.502
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	288.056.336.655	212.169.293.145
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	13.517.159.307	9.752.155.784
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	88.094.879.852	(195.285.201.209)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(3.495.164.718)	2.081.659.891
14	- Tiền lãi vay đã trả	(86.782.815.223)	(86.944.932.219)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.790.205.989)	(2.443.567.453)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	230.341.750	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.284.497.695)	(6.723.858.024)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	401.572.371.385	14.942.128.417
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.095.483.182)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(15.444.717)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	325.813.910	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.710.393.904	51.512.165.856
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.940.724.632	49.496.721.139
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	77.017.500.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	1.887.906.616.085	1.916.842.032.525
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.066.162.535.928)	(1.991.895.111.224)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.837.138.100)	(16.470.592.513)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(118.075.557.943)	(91.523.671.212)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		292.437.538.074	(27.084.821.656)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.221.577.342	66.322.723.777
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.991.004	(16.324.779)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>331.661.106.420</u>	<u>39.221.577.342</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

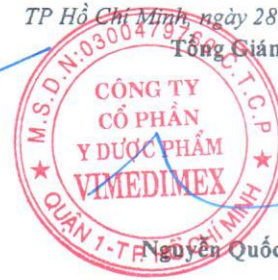
Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 31 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2016 là 119.402.680.000 VND. Công ty đang thực hiện các thủ tục để thay đổi nội dung vốn góp trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty chỉ còn duy trì hoạt động tự doanh tại Chi nhánh Hà Nội, giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Công ty định hướng tập trung chủ yếu vào công tác quản trị điều hành ở tất cả các khâu nhằm tạo ra những định hướng đúng đắn để dẫn dắt Vimedimex hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Cần Thơ (i)	Cần Thơ	Ngừng hoạt động
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (i)	Đà Lạt	Ngừng hoạt động

(i): Các đơn vị trực thuộc đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thu hồi công nợ để làm các thủ tục giải thể và bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty.

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con:* căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng năm.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	128.943.751	375.929.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	146.532.162.669	38.845.647.508
Các khoản tương đương tiền (i)	185.000.000.000	-
	<u>331.661.106.420</u>	<u>39.221.577.342</u>

(i) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5 %/năm đến 1,0 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	325.813.617	325.813.617
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	325.813.617	325.813.617
	-	-	325.813.617	325.813.617

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	36.246.256.348	(5.237.126.965)	32.246.256.348	(3.484.630.533)
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	5.246.256.348	(1.721.587.935)	5.246.256.348	(1.484.630.533)
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	6.000.000.000	(3.515.539.030)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Vicosimex	460.000.000	-	460.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	47.505.978.694	(16.036.849.311)	43.505.978.694	(14.284.352.879)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vicosimex	Đà Nẵng	3,06%	3,06%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	11,68%	11,68%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3.168.702.581	13.019.576.340
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	43.219.211.863	53.963.511.863
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	169.883.474.652	145.695.554.316
Công ty TNHH Dược phẩm Rồng vàng	17.153.919.558	17.640.423.321
Công ty Cổ phần BV Pharma	25.148.213.378	29.023.694.913
Công ty TNHH Reliv Pharma	140.175.924.808	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	339.409.599.543	394.573.597.614
	<u>738.159.046.383</u>	<u>653.916.358.367</u>

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH



6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016 (Phân loại lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền chi hộ				
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (Tiền lương)	76.628.935	-	76.628.935	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	91.685.941	-	91.685.941	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Tiền điện nước, bảo lãnh)	6.128.141.748	-	6.128.141.748	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng)	4.777.200.000	-	4.777.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Dự án trung tâm xạ trị ung thư phối công nghệ cao)	-	-	18.500.000.000	-
Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá				
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	286.368.067	-	38.226.615.962	-
Phải thu về ủy thác				
Phải thu khác				
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	-	-	33.066.856.456	-
- Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.311.670.920	-	6.311.670.920	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	1.778.278	-	17.662.674	-
- Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	-	61.566.240	-
- Phải thu tiền thuế đất nộp hộ	-	-	121.551.347	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	2.060.293.113	(1.942.293.113)	1.942.293.113	(1.942.293.113)
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	5.035.974.616	-	4.798.974.616	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng)	4.242.689.900	-	4.481.939.900	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu Vương Chi Hùng - Tạm ứng chi lương cho Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	507.033.254	-	507.033.254	-
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	104.000.000	-	439.831.850	-

	31/12/2016		01/01/2016 (Phân loại lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	22.732.538.913	-	18.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	11.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	4.873.249.978	-	4.594.164.978	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	750.000.000	-	951.789.498	-
- Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	-	-	4.396.597.682	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	150.000.000	-	150.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	24.832.000.000	-	21.446.115.956	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	-	-	2.820.806.919	-
- Phải thu khác	2.162.779.604	(214.524.362)	4.945.627.805	(214.524.362)
Tạm ứng	7.777.027.689	(15.561.000)	8.270.243.423	(15.561.000)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.347.003.687	-	10.014.663.763	-
	115.392.885.260	(3.072.378.475)	207.399.842.637	(3.072.378.475)
b) Dài hạn				
Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương	-	-	18.500.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.251.421.640	-	2.193.599.370	-
Ký cược, ký quỹ	450.000.000	-	450.000.000	-
	2.701.421.640	-	21.143.599.370	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	VND	hồi VND	VND	hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33.379.809.739	1.760.426.526	31.078.324.257	767.691.052
Phải thu của khách hàng				
- Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang	1.726.533.066	-	1.726.533.066	-
- Phải thu khách hàng khác	16.658.469.163	1.760.426.526	14.510.739.996	767.691.052
Phải thu khác				
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Phải thu đối tượng khác	555.642.425	-	555.642.425	-
Tạm ứng	15.561.000	-	15.561.000	-
Trả trước cho người bán				
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka, D.D., Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Oponin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	659.461.491	-	505.705.176	-
	33.379.809.739	1.760.426.526	31.078.324.257	767.691.052

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	15.811.226.445	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.246)	1.105.609.524	(179.533.246)
Hàng hóa	136.101.184.230	(2.624.497.505)	132.962.680.706	(340.104.911)
	136.377.830.079	(2.901.143.251)	149.976.629.175	(616.750.657)


 CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
 246 CÔNG QUỲNH, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH
 11/12/2016

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.052.880.242	4.130.041.706	7.985.424.716	2.360.111.327	152.810.137	3.300.796.763	37.982.064.891
- Mua trong năm	-	-	875.790.909	-	-	-	875.790.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	2.203.342.468	-	-	2.203.342.468
- Thanh lý, nhượng bán	(1.350.445.652)	-	-	(59.166.600)	-	(299.970.902)	(1.709.583.154)
Số dư cuối năm	18.702.434.590	4.130.041.706	8.861.215.625	4.504.287.195	152.810.137	3.000.825.861	39.351.615.114
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.139.045.711	3.570.838.057	6.745.752.631	2.198.973.406	152.810.137	3.095.474.469	28.902.894.411
- Khấu hao trong năm	790.196.955	108.790.104	607.602.824	358.332.030	-	125.586.521	1.990.508.434
- Thanh lý, nhượng bán	(1.350.445.652)	-	-	(59.166.600)	-	(299.970.902)	(1.709.583.154)
Số dư cuối năm	12.578.797.014	3.679.628.161	7.353.355.455	2.498.138.836	152.810.137	2.921.090.088	29.183.819.691
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	6.913.834.531	559.203.649	1.239.672.085	161.137.921	-	205.322.294	9.079.170.480
Tại ngày cuối năm	6.123.637.576	450.413.545	1.507.860.170	2.006.148.359	-	79.735.773	10.167.795.423

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 475.337.551 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 16.848.943.615 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	21.279.738.169	-	498.009.120	21.777.747.289
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1.107.365.870	-	1.107.365.870
Số dư cuối năm	21.279.738.169	1.107.365.870	498.009.120	22.885.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.469.600.996	-	498.009.120	1.967.610.116
- Khấu hao trong năm	464.946.804	221.473.175	-	686.419.979
Số dư cuối năm	1.934.547.800	221.473.175	498.009.120	2.654.030.095
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19.810.137.173	-	-	19.810.137.173
Tại ngày cuối năm	19.345.190.369	885.892.695	-	20.231.083.064

(i): Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.277.966.333 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.949.271.512	12.265.344.076	16.214.615.588
- Khấu hao trong năm	1.316.423.836	1.589.351.936	2.905.775.772
Số dư cuối năm	5.265.695.348	13.854.696.012	19.120.391.360
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	55.618.907.319	30.993.689.181	86.612.596.500
Tại ngày cuối năm	54.302.483.483	29.404.337.245	83.706.820.728

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	790.796.413	253.391.738
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	63.003.305	31.336.949
Chi phí sửa chữa tài sản	50.070.799	68.099.754
Chi phí in ấn	1.477.504.307	96.914.800
Chi phí đồng phục	738.981.694	5.100.000
Chi phí quảng cáo	3.900.289	-
Chi phí khác	76.039.606	45.168.620
	<u>3.200.296.413</u>	<u>500.011.861</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	410.208.330	426.812.989
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.187.775.579	1.382.070.502
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.071.028	19.291.280
	<u>2.623.054.937</u>	<u>1.828.174.771</u>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>						
Các khoản vay tại Văn phòng						
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập	125.448.979.085	125.448.979.085	124.196.555.710	200.376.784.779	49.268.750.016	49.268.750.016
khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1						
(1)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và	213.671.689.085	213.671.689.085	287.497.400.223	343.973.206.916	157.195.882.392	157.195.882.392
Phát triển Việt Nam - Chi						
nhánh Bắc Sài Gòn (2)						
Ngân hàng TMCP Quân đội -	144.711.747.820	144.711.747.820	473.059.550.643	467.776.298.463	149.995.000.000	149.995.000.000
Chi nhánh Gia Định (3)						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu	62.619.016.116	62.619.016.116	-	62.619.016.116	-	-
Petrolimex - Chi nhánh Sài						
Gòn						
Ngân hàng TMCP Tiên phong -	100.000.000.000	100.000.000.000	181.007.287.790	281.007.287.790	-	-
Chi nhánh Thăng Long						
Ngân hàng TMCP Việt Nam	124.015.187.702	124.015.187.702	130.288.117.087	155.937.733.802	98.365.570.987	98.365.570.987
Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.						
Hồ Chí Minh (4)						
Ngân hàng TNHH MTV	17.753.186.857	17.753.186.857	20.282.223.366	36.287.218.723	1.748.191.500	1.748.191.500
Shinhan Việt Nam - Chi nhánh						
Hà Nội (5)						
Ngân hàng Thương mại Cổ	96.094.600.000	96.094.600.000	265.406.233.576	261.871.708.000	99.629.125.576	99.629.125.576
phần Quốc Dân (6)						
Ngân hàng TMCP Việt Nam	113.105.062.027	113.105.062.027	169.805.587.429	165.908.386.973	117.002.262.483	117.002.262.483
Thương tín - Chi nhánh TP Hồ						
Chí Minh (7)						

ASR

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (8)</i>	-	-	163.321.887.176	-	163.321.887.176	163.321.887.176
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (9)</i>	-	-	7.845.950.473	-	7.845.950.473	7.845.950.473
<i>Các khoản vay tại chi nhánh Hà Nội</i>						
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (10)</i>	6.412.757.622	6.412.757.622	19.570.946.580	20.528.704.202	5.455.000.000	5.455.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng</i>	4.988.455.132	4.988.455.132	9.959.689.032	14.948.144.164	-	-
<i>Vay ngắn hạn đối tượng khác</i>						
<i>- Vay cá nhân tại Văn phòng (11)</i>	21.268.305.000	21.268.305.000	35.365.187.000	46.063.046.000	10.570.446.000	10.570.446.000
<i>- Vay cá nhân tại chi nhánh Hà Nội (12)</i>	3.800.000.000	3.800.000.000	300.000.000	2.100.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
<i>Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long</i>	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
	1.040.653.986.446	1.040.653.986.446	1.887.906.616.085	2.066.162.535.928	862.398.066.603	862.398.066.603



	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
	6.765.000.000	6.765.000.000	-	6.765.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.765.000.000)	(6.765.000.000)	-	(6.765.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

1. Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201600391 ngày 04/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn giải ngân, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tối đa đến hết ngày 04/02/2017. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 31/12/2016 là 49.268.750.016 VND.

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2459442/HĐTD ngày 10/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho, định kỳ công ty sẽ gửi bảng kê hàng tồn kho cho Ngân hàng; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 157.195.882.392 VND.

3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16042.16.220.788546.TD ngày 02/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Thời hạn cấp tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2017. Lãi suất của khoản vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại kho của Công ty; Khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra cho đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng; Giá trị tài sản đảm bảo phải duy trì sao cho tổng số dư nợ gốc tại mọi thời điểm không vượt quá 50% giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 149.995.000.000 VND.

4. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 166/2015/HĐHM/CMB-HCM ngày 28/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 09 (tháng). Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thẻ chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 98.365.570.987 VND.

5. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-04 ngày 09/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Hạn mức tín dụng được xác định là 1.360.000 USD. Trường hợp vay ngắn hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh hạn mức là 800.000 USD. Trường hợp mở thư tín dụng trả ngay hạn mức là 560.000 USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn được gia hạn đến ngày 20/09/2016. Lãi suất vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 1.748.191.500 VND.

6. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/16/HĐHM/104-12 ngày 18/01/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB): Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 300.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn có hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 9,5%/năm, điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần, biên độ điều chỉnh là 3%. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex mở tại NCB và quyền đòi nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 99.629.125.576 VND.

7. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.16.95 ngày 26/05/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 VND (Tổng dư nợ cho vay thực tế của bên được cấp tín dụng theo Hợp đồng CHCM.HDDN.15.59 ngày 17/06/2015 được trừ vào hạn mức cấp tín dụng theo hợp đồng này). Mục đích bổ sung vốn kinh doanh để đầu thầu các dự án với Sở y tế và các bệnh viện thuộc sở hữu nhà nước, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán LC. Thời hạn hiệu lực hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay được ghi nhận trên mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán giữa Công ty với khách hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 117.002.262.483 VND.

8. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/2459442/HĐTD ngày 10/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho, định kỳ công ty sẽ gửi bảng kê hàng tồn kho cho Ngân hàng; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 163.321.887.176 VND.
9. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0107/KHDN2/16NH ngày 01/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BDD053837 do Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/01/2012. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 7.845.950.473 VND.
10. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 61/2015/HĐHM - PN/SHB.111600 ngày 11/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND (Trong đó hạn mức cho vay và phát hành L/C trả chậm: 10.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành L/C trả ngay: 10.000.000.000 VND). Thời hạn các khoản vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 5.455.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989 và xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBLLR17406, số máy WLAT1270139 cùng hàng tồn kho luân chuyển là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex - Hà Nội tại Tầng 1, tòa nhà CT3A, Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.
11. Các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex và Bà Đinh Thị Mùi. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Kỳ hạn vay 03 tháng, lãi suất 13,5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
12. Hợp đồng vay các cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn, lãi suất 8,5%/năm, số dư nợ gốc của các khoản vay tại 31/12/2016 là: 2.000.000.000 VND, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm DTH Việt Nam	36.991.922.889	36.991.922.889	29.909.543.160	29.909.543.160
Meyer Pharmaceuticals Limited	40.213.245.857	40.213.245.857	8.413.005.243	8.413.005.243
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	98.293.530.379	98.293.530.379	157.221.210.884	157.221.210.884
Mi Pharma Private Limited	175.073.740.569	175.073.740.569	21.406.440.102	21.406.440.102
Medigroup Asia .Ltd	9.789.154.510	9.789.154.510	32.430.989.437	32.430.989.437
Nhà cung cấp khác	221.616.798.052	221.616.798.052	276.186.225.479	276.186.225.479
	581.978.392.256	581.978.392.256	525.567.414.305	525.567.414.305

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	60.745.058.344	58.675.541.133	-	2.069.517.211
Thuế xuất, nhập khẩu	11.743.442	-	3.634.188.233	3.634.188.234	11.743.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.860	3.616.731.946	2.790.205.989	-	826.538.817
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.050.592	1.476.669.041	1.489.700.171	-	39.019.462
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.802.863.208	6.302.863.208	500.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	186.875.034	186.875.034	-	-
	11.743.442	52.063.452	75.462.385.806	73.079.373.769	511.743.442	2.935.075.490

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.739.650.826	3.033.722.778
Chi phí phải trả khác	552.493.612	491.000.000
	3.292.144.438	3.524.722.778

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	11.975.760	8.324.000
Bảo hiểm xã hội	81.797.449	115.358.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.522.159.009	12.723.782.014
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	540.211.592	496.813.692
<i>Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	641.682.315	753.000.000
<i>Phải trả tiền ủy thác</i>	1.209.794.848	2.166.705.971
<i>Phải trả về tiền hàng do chuyển nhầm tài khoản</i>	-	1.600.000.000
<i>Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành</i>	5.542.166.186	2.978.590.588
<i>Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu</i>	754.977.801	1.086.758.317
<i>Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu</i>	-	1.724.522.506
<i>Phải trả ông Hà Ngọc Sơn tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng</i>	235.805.102	-
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	12.498.320.502	-
<i>Phải trả thu hộ tiền hàng</i>	1.578.263.291	926.501.972
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex</i>	15.000.000.000	-
<i>Phải trả nhân viên tiền thuế TNCN khấu trừ thừa</i>	114.642.138	114.642.138
<i>Các khoản phải trả khác</i>	1.406.295.234	876.246.830
	39.615.932.218	12.847.464.844
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.944.690.179	15.659.771.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	14.993.130.179	15.708.211.442

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	84.402.680.000	31.276.890.910	20.857.968.309	23.319.967.323	159.857.506.542
Lãi trong năm trước	-	-	-	32.661.877.719	32.661.877.719
Tăng khác	-	-	-	1.895.251	1.895.251
Chia cổ tức	-	-	-	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)
Giảm khác	-	-	-	(5.831.105.000)	(5.831.105.000)
Số dư cuối năm trước	84.402.680.000	31.276.890.910	20.857.968.309	33.272.099.293	169.809.638.512
Tăng vốn trong năm nay (i)	35.000.000.000	42.017.500.000	-	-	77.017.500.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.650.723.091	30.650.723.091
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(38.000.000)	-	-	(38.000.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)
Giảm khác (iii)	-	-	-	(3.027.579.945)	(3.027.579.945)
Số dư cuối năm nay	119.402.680.000	73.256.390.910	20.857.968.309	44.014.706.439	257.531.745.658

(i): Trong năm, Công ty phát hành 3.500.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2, mức giá chào bán: 22.005 VND/l cổ phiếu. Mục đích sử dụng vốn là để thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn. Ngày kết thúc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty là ngày 20/10/2016. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM (CNVSD) đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 02 số 201/2010/GCNCP-VSD-2 ngày 24/11/2016 cho Công ty do đăng ký chứng khoán bổ sung.

(ii): Theo Nghị quyết số 11/2016/NQ(ĐHĐCĐ)-VM ngày 15/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước với tỷ lệ 20%/năm.

(iii) Bao gồm:

Truy thu thuế các năm trước số tiền 2.750.874.612 VND;

Chi thưởng tại Chi nhánh Hà Nội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 với số tiền là 276.705.333 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	13,23	15.798.330.000	18,72
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	9,20	10.986.800.000	13,02
Bà Đào Thị Bình	5.403.640.000	4,53	5.403.640.000	6,40
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	35.000.000.000	29,31	-	-
Các cổ đông khác	52.213.910.000	43,73	52.213.910.000	61,86
	119.402.680.000	100,00	84.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp tăng trong năm	35.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	119.402.680.000	84.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.880.536.000)	(16.880.536.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.940.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	11.940.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.940.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	11.940.268	8.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.857.968.309	20.857.968.309
	20.857.968.309	20.857.968.309

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- USD	34.513,85	51.365,53
- EUR	12.278,38	21.970,82
- GBP	0,54	0,54
- CFH	72,39	72,39

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.367.395.509.167	1.162.299.096.221
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.292.694.663	47.467.897.220
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	60.582.712.421	70.068.583.396
	<u>1.469.270.916.251</u>	<u>1.279.835.576.837</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	4.619.447.302	4.894.887.811
Hàng bán bị trả lại	9.453.251.699	35.947.083.887
	<u>14.072.699.001</u>	<u>40.841.971.698</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	(Phân loại lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.312.740.435.484	1.111.288.979.401
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	463.685.292	1.523.130.992
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	43.742.230.956	50.050.466.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.366.032.383	340.104.911
	<u>1.359.312.384.115</u>	<u>1.163.202.681.721</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.932.817	9.339.305.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.253.000.000	64.172.860.722
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.511.529.845	8.224.117.289
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	50.656.209.058	49.711.178.032
	<u>81.610.671.720</u>	<u>131.447.461.177</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	86.488.743.271	87.397.316.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.807.005.256	11.380.905.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.796.222.279	905.195.206
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.752.496.432	2.230.881.142
Chi phí tài chính khác	393.014.058	8.475.000
	<u>98.237.481.296</u>	<u>101.922.773.031</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.400.000	9.691.750
Chi phí nhân công	4.854.992.740	3.950.031.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.949.356	1.068.234.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	3.244.841.674	1.451.702.566
	8.910.183.770	6.479.660.346

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.743.434	653.503.179
Chi phí nhân công	14.411.085.708	16.819.001.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.800.188.953	1.650.969.606
Thuế, phí và lệ phí	2.451.559.589	1.087.572.060
Chi phí dự phòng	1.308.750.008	26.890.587.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	18.093.119.969	18.085.826.682
	38.503.447.661	65.187.460.172

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền phạt thu được	393.818.932	-
Hàng hóa nhận tài trợ từ nhà cung cấp	-	567.880.964
Xử lý công nợ tồn lâu	7.264.206.462	1.408.451.986
Thanh lý tài sản	9.250.000	-
Các khoản khác	246.599	39.594.575
	7.667.521.993	2.015.927.525

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính thuế	232.599.937	78.488.066
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	-	933.979.187
Xử lý công nợ tồn lâu	4.086.010.126	770.000.000
Xử lý tài sản thiếu	-	846.350.255
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	926.076.175	361.008.206
Chi phí khác	772.846	12.715.138
	5.245.459.084	3.002.540.852

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.267.455.037	32.661.877.719
Các khoản điều chỉnh tăng	9.069.204.694	31.574.851.819
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	2.343.000.000	1.800.000.000
- Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn	96.036.630	670.889.981
- Phạt thuế	232.599.937	78.488.066
- Chi phí dự phòng và xử lý nợ phải thu khó đòi	5.394.760.134	27.736.937.278
- Chi phí xử lý tài sản thiếu	-	846.350.255
- Chi phí xử lý dự án không thực hiện	926.076.175	361.008.206
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm các khoản kỳ quỹ và tiền gửi	-	29.864.901
- Các khoản khác	76.731.818	51.313.132
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.253.000.000)	(69.325.860.722)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(25.253.000.000)	(64.172.860.722)
- Lợi nhuận trước thuế phân chia cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh Tòa nhà 246 Công Quỳnh	-	(5.153.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.083.659.731	(5.089.131.184)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.616.731.946	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.860	2.443.580.313
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.790.205.989)	(2.443.567.453)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	826.538.817	12.860

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490.592.852	676.702.954
Chi phí nhân công	22.259.311.483	23.081.997.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.489.570.853	5.422.782.227
Chi phí dự phòng	1.308.750.008	27.230.691.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	62.071.322.483	79.427.075.692
91.619.547.679	135.839.250.440	

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.661.106.420	-	39.221.577.342	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	856.253.353.283	(19.696.954.178)	882.459.800.374	(18.541.960.485)
Cho vay ngắn hạn	-	-	325.813.617	-
Đầu tư dài hạn	11.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
	<u>1.199.174.182.049</u>	<u>(30.496.676.524)</u>	<u>933.266.913.679</u>	<u>(29.341.682.831)</u>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			862.398.066.603	1.040.653.986.446
Phải trả người bán, phải trả khác			636.587.454.653	554.123.090.591
Chi phí phải trả			3.292.144.438	3.524.722.778
			<u>1.502.277.665.694</u>	<u>1.598.301.799.815</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	331.661.106.420	-	-	331.661.106.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	833.854.977.465	2.251.421.640	450.000.000	836.556.399.105
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	1.165.516.083.885	2.251.421.640	910.000.000	1.168.677.505.525

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	39.221.577.342	-	-	39.221.577.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	842.774.240.519	2.193.599.370	18.950.000.000	863.917.839.889
Các khoản cho vay	325.813.617	-	-	325.813.617
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	882.321.631.478	2.193.599.370	19.410.000.000	903.925.230.848

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	862.398.066.603	-	-	862.398.066.603
Phải trả người bán, phải trả khác	621.594.324.474	14.993.130.179	-	636.587.454.653
Chi phí phải trả	3.292.144.438	-	-	3.292.144.438
	1.487.284.535.515	14.993.130.179	-	1.502.277.665.694
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.040.653.986.446	-	-	1.040.653.986.446
Phải trả người bán, phải trả khác	538.414.879.149	15.708.211.442	-	554.123.090.591
Chi phí phải trả	3.524.722.778	-	-	3.524.722.778
	1.582.593.588.373	15.708.211.442	-	1.598.301.799.815

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.887.906.616.085	1.916.842.032.525

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.066.162.535.928)	(1.991.895.111.224)

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.




34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10% tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Văn Thanh	Tạ Quang Trường	Nguyễn Quốc Cường

